

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, Phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng

Mã số thuế: 0800001348

VŨ  
MẠNH  
DŨNG

Digitally signed by VŨ MẠNH DŨNG  
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, O=CÔNG  
TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC  
SẠCH HẢI DƯƠNG, OU=CHỦ TỊCH  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, CN=VŨ MẠNH  
DŨNG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
CCCD:030075002806  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026.10.20 09:30:26+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

### NỘI DUNG

|                                                     | Trang  |
|-----------------------------------------------------|--------|
| 1 Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ          | 1 - 2  |
| 2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 3 - 4  |
| 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 5      |
| 4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 6 - 28 |

HẢI PHÒNG, THÁNG 10 NĂM 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>91.931.109.950</b>  | <b>73.493.071.501</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>19.213.923.176</b>  | <b>12.140.515.042</b>  |
| 1 Tiền                                       | 111        | V.1.        | 19.213.923.176         | 12.140.515.042         |
| 2 Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>27.405.784.124</b>  | <b>17.191.502.321</b>  |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.2.        | 18.379.277.397         | 13.921.636.561         |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.3.        | 5.231.978.302          | 1.252.530.377          |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                     | 135        | V.4.        | 3.794.528.425          | 2.017.335.383          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>44.098.403.743</b>  | <b>38.960.372.024</b>  |
| 1 Hàng tồn kho                               | 141        | V.5.        | 44.098.403.743         | 38.960.372.024         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>1.212.998.907</b>   | <b>5.200.682.114</b>   |
| 1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn               | 161        | V.9.        | 42.130.288             | 393.700.772            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                    | 162        |             | 254.214.426            | 3.446.340.290          |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 163        | V.14.       | 916.654.193            | 1.360.641.052          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>818.446.894.619</b> | <b>838.497.777.910</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>769.405.638.955</b> | <b>755.895.781.887</b> |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.7.        | 769.405.638.955        | 755.891.683.016        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 2.232.741.973.148      | 2.137.626.795.315      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (1.463.336.334.193)    | (1.381.735.112.299)    |
| 2 Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.8.        | -                      | 4.098.871              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 855.700.000            | 855.700.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (855.700.000)          | (851.601.129)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>         | <b>230</b> |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>18.644.496.243</b>  | <b>41.273.011.830</b>  |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 252        | V.6.        | 18.644.496.243         | 41.273.011.830         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>30.396.759.421</b>  | <b>41.328.984.193</b>  |
| 1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn                | 271        | V.9.        | 30.396.759.421         | 41.328.984.193         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>       | <b>280</b> |             | <b>910.378.004.569</b> | <b>911.990.849.411</b> |

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |             | <b>430.624.267.601</b> | <b>438.134.374.130</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>134.098.552.730</b> | <b>159.966.737.462</b> |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.11.       | 71.047.586.587         | 62.743.754.475         |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.12.       | 1.549.902.045          | 1.890.446.231          |
| 3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                 | 313        | V.13.       | 281.424.290            | 245.814.012            |
| 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn               | 314        | V.14.       | 6.615.540.548          | 11.744.846.494         |
| 5 Phải trả người lao động                                    | 315        |             | 22.468.592.145         | 19.694.372.672         |
| 6 Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 316        | V.15.       | -                      | 1.135.001.249          |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác                                     | 320        | V.16.       | 11.448.524.477         | 18.938.037.465         |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 321        | V.10.       | 9.867.322.885          | 40.942.464.050         |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 323        |             | 10.819.659.753         | 2.632.000.814          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>296.525.714.871</b> | <b>278.167.636.668</b> |
| 1 Phải trả dài hạn khác                                      | 338        | V.16.       | 105.288.020.313        | 105.288.020.313        |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 339        | V.10.       | 191.237.694.558        | 172.879.616.355        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> | V.17.       | <b>479.753.736.968</b> | <b>473.856.475.281</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 318.824.708.995        | 318.824.708.995        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 318.824.708.995        | 318.824.708.995        |
| 2 Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 82.922.526.064         | 82.922.526.064         |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 33.296.302.837         | 23.593.068.491         |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 420        |             | 44.710.199.072         | 48.516.171.731         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             |                        |                        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 44.710.199.072         | 48.516.171.731         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |             | <b>910.378.004.569</b> | <b>911.990.849.411</b> |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                        |       |             | Năm 2026        | Năm 2025        | Năm 2026                           | Năm 2025        |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 01    | VI.1.       | 165.295.355.744 | 156.958.465.187 | 475.461.705.125                    | 448.696.403.169 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                         | 02    |             |                 |                 | 5.112.000                          |                 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)        | 10    |             | 165.295.355.744 | 156.958.465.187 | 475.456.593.125                    | 448.696.403.169 |
| 4 Giá vốn hàng bán                                                     | 11    | VI.2.       | 123.302.753.091 | 110.471.149.467 | 345.568.616.759                    | 320.596.985.497 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 =10-11)         | 20    |             | 41.992.602.653  | 46.487.315.720  | 129.887.976.366                    | 128.099.417.672 |
| 6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản<br>đầu tư            | 21    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 7 Doanh thu hoạt động tài chính                                        | 22    | VI.3.       | 15.771.683      | 22.682.612      | 2.329.527.598                      | 50.757.115      |
| 8 Chi phí tài chính                                                    | 23    | VI.4.       | 4.431.105.742   | 4.473.083.035   | 10.471.435.088                     | 20.415.410.803  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                              | 24    |             | 3.086.086.203   | 3.050.156.011   | 9.126.415.549                      | 9.643.395.077   |
| 9 Chi phí bán hàng                                                     | 25    | VI.7.       | 6.713.365.114   | 5.287.979.498   | 19.243.336.509                     | 16.621.226.789  |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | VI.7.       | 15.589.002.943  | 14.016.601.457  | 45.953.173.595                     | 45.217.252.168  |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30=20+21+22-(23+25+26)} | 30    |             | 15.274.900.537  | 22.732.334.342  | 56.549.558.772                     | 45.896.285.027  |
| 12 Thu nhập khác                                                       | 31    | VI.5.       | 2.451.733       | 486.789         | 171.857.389                        | 337.201.498     |
| 13 Chi phí khác                                                        | 32    | VI.6.       | 410.954.362     | 295.281.162     | 460.836.908                        | 897.427.083     |
| 14 Lợi nhuận khác (40=31-32)                                           | 40    |             | (408.502.629)   | (294.794.373)   | (288.979.519)                      | (560.225.585)   |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)                       | 50    |             | 14.866.397.908  | 22.437.539.969  | 56.260.579.253                     | 45.336.059.442  |

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý III        |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                              |       |             | Năm 2026       | Năm 2025       | Năm 2026                           | Năm 2025       |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | VI.9.       | 3.063.447.048  | 4.524.858.353  | 11.526.564.681                     | 9.374.092.415  |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |             | -              | -              | -                                  | -              |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52) | 60    |             | 11.802.950.860 | 17.912.681.616 | 44.734.014.572                     | 35.961.967.027 |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    |             | 370,20         | 561,83         | 1.403,09                           | 1.127,95       |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Người lập



Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Sơn

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                              | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                             |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------------|
|            |                                                       |           |             | Năm 2026                           | Năm 2025<br>(Trình bày lại) |
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>        |           |             |                                    |                             |
| 1          | Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác          | 01        |             | 527.730.900.342                    | 507.077.215.179             |
| 2          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ   | 02        |             | (201.462.559.450)                  | (237.419.359.836)           |
| 3          | Tiền chi trả cho người lao động                       | 03        |             | (73.615.847.261)                   | (66.718.240.409)            |
| 4          | Tiền chi trả lãi vay                                  | 04        |             | (9.258.622.398)                    | (9.797.636.397)             |
| 5          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                     | 05        |             | (16.452.400.437)                   | (12.108.237.199)            |
| 6          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                 | 06        |             | 9.166.178.555                      | 5.302.073.776               |
| 7          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                | 07        |             | (80.417.649.137)                   | (80.611.836.802)            |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>155.690.000.214</b>             | <b>105.723.978.312</b>      |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>            |           |             |                                    |                             |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác   | 21        |             | (110.832.949.660)                  | (40.701.952.271)            |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH     | 22        |             | 97.533.000                         |                             |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>      | <b>30</b> |             | <b>(110.735.416.660)</b>           | <b>(40.701.952.271)</b>     |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |             |                                    |                             |
| 1          | Tiền thu từ đi vay                                    | 33        |             | 38.963.710.979                     | 6.597.515.071               |
| 2          | Tiền trả nợ gốc vay                                   | 34        |             | (50.739.028.499)                   | (38.735.510.773)            |
| 3          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu               | 36        |             | (26.105.857.900)                   | (25.076.889.533)            |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>40</b> |             | <b>(37.881.175.420)</b>            | <b>(57.214.885.235)</b>     |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>   | <b>50</b> |             | <b>7.073.408.134</b>               | <b>7.807.140.806</b>        |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                | <b>60</b> |             | <b>12.140.515.042</b>              | <b>10.192.762.023</b>       |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ          | 61        |             | -                                  | -                           |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>19.213.923.176</b>              | <b>17.999.902.829</b>       |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Quyên

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thanh Sơn

# CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, phường Hải Dương, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 0800001348 ngày 09/7/2025 do Sở Tài chính TP Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 số 0800001348 ngày 09/7/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai mươi tư triệu, bảy trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM với mã giao dịch HDW.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Số 10 đường Hồng Quang, phường Hải Dương, TP Hải Phòng, Việt Nam.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

**Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ:**

| STT | Tên đơn vị                           | Địa chỉ                                |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------|
| 1.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01 | Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng   |
| 2.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02 | Xã Phú Thái, Thành phố Hải Phòng       |
| 3.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03 | Xã Ninh Giang, Thành phố Hải Phòng     |
| 4.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04 | Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng |
| 5.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06 | Phường Thạch Khôi, Thành phố Hải Phòng |
| 6.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07 | Xã Hà Tây, Thành phố Hải Phòng         |
| 7.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08 | Phường Nhị Chiểu, Thành phố Hải Phòng  |
| 8.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09 | Xã Nam Thanh Miện, Thành phố Hải Phòng |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| STT | Tên đơn vị                           | Địa chỉ                              |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 9.  | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10 | Xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng     |
| 10. | Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11 | Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng     |
| 11. | Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc   | Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| <b>Loại tài sản cố định</b>              | <b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 10 – 50                               |
| Máy móc, thiết bị                        | 06 - 12                               |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 08 - 30                               |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 04 - 06                               |
| TSCĐ hữu hình khác                       | 04 – 12                               |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng đường ống cấp nước, trạm bơm tăng áp,... trên địa bàn các phường xã thuộc Thành phố Hải Phòng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**9. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ theo quy định của pháp luật.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, đối với khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá chéo được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và chi phí lãi vay phải trả mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần giá trị được kết chuyển từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã hình thành nên tài sản cố định.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

***Chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**20. Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ****1. Tiền**

|                       | 30/09/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt              | 2.318.815.312         | 1.380.844.913         |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 15.950.202.406        | 10.693.486.848        |
| Tiền đang chuyển      | 944.905.458           | 66.183.281            |
| <b>Cộng</b>           | <b>19.213.923.176</b> | <b>12.140.515.042</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|                                                | 30/09/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                | VND                   |          | VND                   |          |
|                                                | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>18.379.277.397</b> | <b>-</b> | <b>13.921.636.561</b> |          |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng phát triển Việt Đức | 4.311.417.316         |          | 2.922.861.156         |          |
| Công ty CP Đại An                              | 8.301.618.950         |          | 6.283.711.625         |          |
| Công ty cổ phần ISERVICE                       | 2.269.713.600         |          | 1.796.313.750         |          |
| Các đối tượng khác                             | 3.496.527.531         |          | 2.918.750.030         |          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>18.379.277.397</b> | <b>-</b> | <b>13.921.636.561</b> |          |

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh mục VIII.2**3. Trả trước cho người bán**

|                                                    | 30/09/2026           | 01/01/2026           |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                      |                      |
| Công ty cổ phần Xây lắp 3 Hải Dương                | 578.907.000          | -                    |
| Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp chuyên ngành     | 2.393.418.400        | -                    |
| Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Thành Đông    | 1.752.843.797        | -                    |
| Công ty CP Đầu tư sản xuất và phát triển Thiên Phú | -                    | 787.179.601          |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Ngọc Châu         | 96.068.729           | 247.044.893          |
| Các đối tượng khác                                 | 410.740.376          | 218.305.883          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>5.231.978.302</b> | <b>1.252.530.377</b> |

**4. Phải thu khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|                      | 30/09/2026           |          | 01/01/2026           |          |
|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                      | VND                  |          | VND                  |          |
|                      | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>      |                      |          |                      |          |
| Tạm ứng              | 1.494.034.209        |          | -                    |          |
| Ngô Hải Lam          | 1.067.379.678        |          | -                    |          |
| Các đối tượng khác   | 426.654.531          |          | -                    |          |
| <b>Phải thu khác</b> | <b>2.300.494.216</b> | -        | <b>2.017.335.383</b> | -        |
| Ngô Hải Lam          | 919.555.000          |          | 903.509.000          |          |
| Nguyễn Ngọc Long     | 863.826.383          |          | 863.826.383          |          |
| Đối tượng khác       | 517.112.833          |          | 250.000.000          |          |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.794.528.425</b> | -        | <b>2.017.335.383</b> | -        |

**5. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/09/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | VND                   |          | VND                   |          |
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 41.031.835.953        |          | 37.799.618.386        |          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.642.429.079         |          | 781.206.487           |          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 372.198.546           |          | 320.788.195           |          |
| Thành phẩm                          | 51.940.165            |          | 58.758.956            |          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>44.098.403.743</b> | -        | <b>38.960.372.024</b> | -        |

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                                        | 30/09/2026            | 01/01/2026            |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                 |                       |                       |
| Xây dựng ĐÔTT HDPE D280 NCNL cấp nước TT Thanh Hà KV 442                               | -                     | 3.448.640.290         |
| Lắp đặt thay thế 04 tổ máy bơm trạm bơm 1 Nhà máy nước Cẩm Thượng                      | -                     | 4.635.879.222         |
| Đầu tư thay thế bơm Trạm bơm cấp I Nhà máy nước Việt Hòa CNNS Số 1                     | -                     | 5.725.886.514         |
| Đầu tư lắp đặt bổ sung 02 tổ bơm 1100m3/h trạm II cụm 25.000m3/ngđ-CN1                 | -                     | 7.898.827.112         |
| Xây dựng tuyến ống truyền tải HDPE D800 từ cống chính công ty An Phát đến cống Cẩm Khê | -                     | 11.647.915.015        |
| Xây dựng bể chứa nước sạch Trạm tăng áp Kim Giang CN Số 10                             | 9.657.975.677         | 545.767.592           |
| Xây dựng nhà làm việc CN sản xuất nước Cẩm Thượng                                      | 2.613.919.734         | -                     |
| Các công trình khác                                                                    | 6.372.600.832         | 7.370.096.085         |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>18.644.496.243</b> | <b>41.273.011.830</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chi tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng              |
|-------------------------------|------------------------|------------------|------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|
| Đơn vị tính: VND              |                        |                  |                                          |                          |                      |                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                                          |                          |                      |                   |
| Tại ngày 01/01/2026           | 520.617.756.286        | 319.226.970.790  | 1.273.536.586.577                        | 5.931.248.839            | 18.314.232.823       | 2.137.626.795.315 |
| Mua trong kỳ                  | -                      | 233.435.400      | 2.450.764.087                            | -                        | -                    | 2.684.199.487     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 7.126.512.293          | 35.204.484.892   | 51.408.781.350                           | -                        | -                    | 93.739.778.535    |
| Giảm khác                     |                        |                  | (1.161.320.189)                          | (147.480.000)            | -                    | (1.308.800.189)   |
| Tại ngày 30/09/2026           | 527.744.268.579        | 354.664.891.082  | 1.326.234.811.825                        | 5.783.768.839            | 18.314.232.823       | 2.232.741.973.148 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                                          |                          |                      |                   |
| Tại ngày 01/01/2026           | 316.449.758.996        | 249.164.725.753  | 793.471.713.673                          | 4.643.240.324            | 18.005.673.553       | 1.381.735.112.299 |
| Khấu hao trong kỳ             | 18.813.793.881         | 12.395.912.690   | 51.392.750.432                           | 276.296.110              | 31.268.970           | 82.910.022.083    |
| Giảm khác                     | -                      | -                | (1.161.320.189)                          | (147.480.000)            | -                    | (1.308.800.189)   |
| Tại ngày 30/09/2026           | 335.263.552.877        | 261.560.638.443  | 843.703.143.916                          | 4.772.056.434            | 18.036.942.523       | 1.463.336.334.193 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                                          |                          |                      |                   |
| Tại ngày 01/01/2026           | 204.167.997.290        | 70.062.245.037   | 480.064.872.904                          | 1.288.008.515            | 308.559.270          | 755.891.683.016   |
| Tại ngày 30/09/2026           | 192.480.715.702        | 93.104.252.639   | 482.531.667.909                          | 1.011.712.405            | 277.290.300          | 769.405.638.955   |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 620.670.174.762 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                      | Phần mềm<br>máy vi tính | Cộng        |
|-------------------------------|-------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |             |
| Tại ngày 01/01/2026           | 855.700.000             | 855.700.000 |
| Tại ngày 30/09/2026           | 855.700.000             | 855.700.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |             |
| Tại ngày 01/01/2026           | 851.601.129             | 851.601.129 |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.098.871               | 4.098.871   |
| Tại ngày 30/09/2026           | 855.700.000             | 855.700.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |             |
| Tại ngày 01/01/2026           | 4.098.871               | 4.098.871   |
| Tại ngày 30/09/2026           | -                       | -           |

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 855.700.000 VND.

**9. Chi phí chờ phân bổ**

|                              | 30/09/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | 42.130.288            | 393.700.772           |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 42.130.288            | 393.700.772           |
| <b>Dài hạn</b>               | 30.396.759.421        | 41.328.984.193        |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn  | 30.396.759.421        | 41.328.984.193        |
|                              | <b>30.438.889.709</b> | <b>41.722.684.965</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Vay và nợ thuế tài chính

|                                                                | Trong kỳ        |                       |                |                | Đơn vị tính: VND |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|----------------|------------------|-----------------------|
|                                                                | 01/01/2026      |                       | 30/09/2026     |                |                  |                       |
|                                                                | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị          | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                                                   | 40.942.464.050  | 40.942.464.050        | 10.432.485.979 | 41.507.627.144 | 9.867.322.885    | 9.867.322.885         |
| Vay ngắn hạn                                                   | -               | -                     | 10.432.485.979 | 10.432.485.979 | -                | -                     |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)         | -               | -                     | 10.432.485.979 | 10.432.485.979 | -                | -                     |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                         | 40.942.464.050  | 40.942.464.050        | -              | 31.075.141.165 | 9.867.322.885    | 9.867.322.885         |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đồng Bắc (2) | 8.863.582.450   | 8.863.582.450         | -              | 5.241.229.965  | 3.622.352.485    | 3.622.352.485         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)         | 5.369.881.600   | 5.369.881.600         | -              | 4.958.411.200  | 411.470.400      | 411.470.400           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)         | 26.709.000.000  | 26.709.000.000        | -              | 20.875.500.000 | 5.833.500.000    | 5.833.500.000         |
| Vay dài hạn                                                    | 172.879.616.355 | 172.879.616.355       | 28.531.225.000 | 10.173.146.797 | 191.237.694.558  | 191.237.694.558       |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đồng Bắc (2) | 92.130.061.374  | 92.130.061.374        | -              | 10.173.146.797 | 81.956.914.577   | 81.956.914.577        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)         | 31.501.469.778  | 31.501.469.778        | 5.851.225.000  | -              | 37.352.694.778   | 37.352.694.778        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)         | 49.248.085.203  | 49.248.085.203        | 22.680.000.000 | -              | 71.928.085.203   | 71.928.085.203        |
| Cộng                                                           | 213.822.080.405 | 213.822.080.405       | 38.963.710.979 | 51.680.773.941 | 201.105.017.443  | 201.105.017.443       |

(1): Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: Vay theo Hợp đồng tín dụng số 11/2025-HĐCVHM/NHCT340-KDNS ngày 11/2025 với hạn mức cho vay là 31 tỷ đồng duy trì từ ngày 28/11/2025 đến ngày 28/11/2026 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh nước sạch. Lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 6,6%/năm và là lãi suất điều chỉnh. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(2): Khoản vay ODA:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/ tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HDODA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án " Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiểu dự án Tuyến Cạnh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:
  - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh lần của tháng báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.
  - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/04/2023. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 18.170.000.000 đồng, lãi suất áp dụng trong hạn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 9%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh lần của tháng báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình xây dựng cơ bản, mạng lưới cấp nước.Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2023/214051/HĐTD ngày 27/04/2023.
  - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2023/214051/HĐTD ngày 21/09/2023. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 4.300.000.000 đồng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,2%/năm (áp dụng cố định trong 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân, sau thời gian đó lãi suất thả nổi 06 tháng/lần). Thời hạn cho vay 84 tháng, trong đó ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay thanh toán các chi phí đầu tư dự án xây dựng cụm lắng lọc công suất 6.000m3/ngày đêm.
  - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 03/2023/214051/HĐTD ngày 08/11/2023. Tổng giá trị khoản vay là 11.686.264.100 đồng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8%/năm (áp dụng cố định trong 24 tháng kể từ thời điểm giải ngân, sau thời gian đó lãi suất thả nổi 06 tháng/lần). Thời hạn cho vay 84 tháng, trong đó ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên.Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng, cải tạo các đường ống cấp nước của Công ty.
  - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/214051/HĐTD ngày 09/04/2025. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại thời điểm vay lãi suất cho vay là 7,5%/năm, cố định trong 24 tháng và sau 24 tháng áp dụng lãi suất thả nổi. Mục đích khoản vay để đầu tư, xây dựng các đường ống và công trình cấp nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/2026/214051/HĐTD ngày 05/06/2026. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 14.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tại thời điểm vay lãi suất cho vay là 9,7%/năm, cố định trong 12 tháng và sau 12 tháng áp dụng lãi suất thả nổi. Mục đích khoản vay để đầu tư, xây dựng đường ống truyền tải.

**(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:**

- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.

- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bể lắng lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bể lắng nhà máy nước orets, tuyến ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyến ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.

- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày

- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bể lắng, bể lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m<sup>3</sup>/ ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 14/01/2020

- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/06/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16.428.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m<sup>3</sup>, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất đường ống kỹ thuật thuộc dự án xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m<sup>3</sup>/ngày đêm tại phường Việt Hòa.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 25.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư hạng mục Điện điều khiển, điện động lực, SCADA thuộc Dự Án: Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25000m<sup>3</sup>/ngày đêm
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.
- Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.01/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 26/07/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 4.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí dự án nhà làm việc 3 tầng - Chi nhánh nước sạch số 10.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.09/2022-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 27/09/2022. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.900.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 03/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/THUCKHANG ngày 15/05/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 1.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng tuyến ống HDPE D160 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thúc Kháng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD/VINHHONGGD3 ngày 14/06/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 5.400.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng đường ống truyền tải HDPE D400 cấp nước cho trạm bơm tăng áp Vĩnh Hồng (Giai đoạn 3).

- Theo hợp đồng tín dụng số 07/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 22/08/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 7.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để Xây dựng tuyến ống truyền tải nâng cao năng lực cấp nước thị trấn Thanh Miện, Xây dựng đường ống cấp nước bổ sung nguồn cấp nước KCN Đại An mở rộng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 08/2024-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 23/08/2024. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 3.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 7%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí công trình xây dựng, cải tạo nhà làm việc trạm Sao Đỏ chi nhánh KDNS số 4.

- Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/12/2025. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.543.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi 7,5%/năm. Mục đích khoản vay là để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình đầu tư.

**11. Phải trả người bán**

|                                                  | 30/09/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Cúc Phương                       | 14.407.332.056        | 10.447.897.899        |
| Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam             | 925.724.160           | 10.606.176.800        |
| Công ty cổ phần DNP Hawaco                       | 7.079.400.000         | 1.166.062.500         |
| Công ty cổ phần nhựa Châu Âu xanh                | 6.082.812.663         | 3.102.631.108         |
| Công ty CP Thiết bị và công nghệ ECO Việt Nam    | 4.656.299.861         | 3.880.095.631         |
| Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên                | 3.839.252.100         | 6.215.638.260         |
| Công ty TNHH Thương mại và chuyển giao CN Á Châu | 4.213.480.736         | 1.902.808.316         |
| Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát                    | 7.469.574.851         | 741.283.100           |
| Các đối tượng khác                               | 22.373.710.160        | 24.681.160.861        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>71.047.586.587</b> | <b>62.743.754.475</b> |

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại Thuyết minh mục VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**12. Người mua trả tiền trước**

|                         | 30/09/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>         |                      |                      |
| Công ty CP Tập đoàn FLC | 1.102.100.957        | 1.102.100.957        |
| Các đối tượng khác      | 447.801.088          | 788.345.274          |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.549.902.045</b> | <b>1.890.446.231</b> |

**13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận**

|                               | 30/09/2026         | 01/01/2026         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                               | VND                | VND                |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận | 281.424.290        | 245.814.012        |
|                               | <b>281.424.290</b> | <b>245.814.012</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                              | 01/01/2026            | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2026           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                     |                       |                       |                         |                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                     | 219.514.677           | 219.514.677             | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 7.970.301.329         | 11.550.380.181        | 16.452.400.437          | 3.068.281.073        |
| Thuế tài nguyên                        | 185.518.000           | 1.719.905.525         | 1.704.131.575           | 201.291.950          |
| Thuế GTGT đầu ra                       | 12.917.704            | 2.787.593.482         | 2.597.210.861           | 203.300.325          |
| Phí cấp quyền khai thác nước           |                       | 1.619.175.500         | 1.619.175.500           | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 3.576.109.461         | 31.156.561.426        | 31.590.003.687          | 3.142.667.200        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>11.744.846.494</b> | <b>49.053.130.791</b> | <b>54.182.436.737</b>   | <b>6.615.540.548</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                     |                       |                       |                         |                      |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 1.360.641.052         | 677.037.583           | 233.050.724             | 916.654.193          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.360.641.052</b>  | <b>677.037.583</b>    | <b>233.050.724</b>      | <b>916.654.193</b>   |

**15. Chi phí phải trả**

|                            | 30/09/2026 | 01/01/2026           |
|----------------------------|------------|----------------------|
|                            | VND        | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>            |            |                      |
| Chi phí lãi vay phải trả   | -          | 132.206.849          |
| Chi phí tiền nước phải trả | -          | 1.002.794.400        |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b>   | <b>1.135.001.249</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. Phải trả khác**

|                                                       | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    | <b>11.448.524.477</b>  | <b>18.938.037.465</b>  |
| <i>Kinh phí công đoàn</i>                             | 190.838.905            | 139.229.113            |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i>                        | <b>11.257.685.572</b>  | <b>18.798.808.352</b>  |
| Ngô Hải Lam                                           | 1.079.039.343          | 2.128.295.983          |
| Lê Tân Trường                                         | 784.372.778            | 204.314.556            |
| Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng                         | 6.180.255.068          | 6.180.255.068          |
| UBND TP Hải Phòng                                     | -                      | 7.202.000.000          |
| Các đối tượng khác                                    | 3.214.018.383          | 3.083.942.745          |
| <b>b) Dài hạn</b>                                     | <b>105.288.020.313</b> | <b>105.288.020.313</b> |
| Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng (1)                      | 91.622.000.000         | 91.622.000.000         |
| Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2) | 13.666.020.313         | 13.666.020.313         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>116.736.544.790</b> | <b>124.226.057.778</b> |

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (nay là UBND TP Hải Phòng) phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị chưa nhận nợ: 13.666.020.313 đồng.

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | <b>318.824.708.995</b> | <b>82.922.526.064</b>   | <b>46.044.228.241</b>             | <b>447.791.463.300</b> |
| Lãi trong năm trước              |                        |                         | 48.516.171.731                    | 48.516.171.731         |
| Chia cổ tức                      |                        |                         | (25.824.800.700)                  | (25.824.800.700)       |
| Phân phối các quỹ                |                        |                         | (20.219.427.541)                  | (20.219.427.541)       |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2025</b> | <b>318.824.708.995</b> | <b>82.922.526.064</b>   | <b>48.516.171.731</b>             | <b>450.263.406.790</b> |
| Lãi trong kỳ này                 |                        |                         | 44.734.014.572                    | 44.734.014.572         |
| Chia cổ tức                      |                        |                         | (26.143.625.400)                  | (26.143.625.400)       |
| Phân phối các quỹ                |                        |                         | (22.372.546.331)                  | (22.372.546.331)       |
| LN nộp ngân sách nhà nước        |                        |                         | (23.815.500)                      | (23.815.500)           |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2026</b> | <b>318.824.708.995</b> | <b>82.922.526.064</b>   | <b>44.710.199.072</b>             | <b>446.457.434.131</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                         | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng            | 207.236.068.995        | 207.236.068.995        |
| Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương | 39.000.000.000         | 39.000.000.000         |
| Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng           | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Các đối tượng khác                      | 57.588.640.000         | 57.588.640.000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>318.824.708.995</b> | <b>318.824.708.995</b> |

**17.3 Các quỹ của doanh nghiệp**

| Khoản mục             | Đơn vị tính: VND      |                      |               |                       |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------|-----------------------|
|                       | 01/01/2026            | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ | 30/09/2026            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 23.593.068.491        | 9.703.234.346        | -             | 33.296.302.837        |
| <b>Cộng</b>           | <b>23.593.068.491</b> | <b>9.703.234.346</b> | <b>-</b>      | <b>33.296.302.837</b> |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                 | Từ 01/07/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| <b>a) Doanh thu</b>             |                                 |                                 |
| Doanh thu về cung cấp nước sạch | 159.867.361.350                 | 152.938.581.500                 |
| Doanh thu về lắp đặt đường ống  | 3.272.459.806                   | 1.408.028.500                   |
| Doanh thu nước tinh khiết       | 1.658.381.500                   | 2.119.176.789                   |
| Doanh thu khác                  | 497.153.088                     | 492.678.398                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>165.295.355.744</b>          | <b>156.958.465.187</b>          |

**b) Doanh thu với các bên liên quan:** Chi tiết được trình bày tại thuyết minh mục VIII.2**2. Giá vốn bán hàng**

|                                          | Từ 01/07/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                          | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch | 119.037.235.383                 | 107.395.569.958                 |
| Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống  | 3.074.635.548                   | 1.088.520.494                   |
| Giá vốn nước tinh khiết                  | 1.190.882.160                   | 1.987.059.015                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>123.302.753.091</b>          | <b>110.471.149.467</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | Từ 01/07/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 |
|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                        | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.771.683                      | 22.682.612                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>15.771.683</b>               | <b>22.682.612</b>               |

**4. Chi phí tài chính**

|                                              | Từ 01/07/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 |
|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                              | VND                             | VND                             |
| Chi phí lãi vay                              | 3.086.086.203                   | 3.050.156.011                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 1.345.019.539                   | 1.422.927.024                   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.431.105.742</b>            | <b>4.473.083.035</b>            |

**5. Thu nhập khác**

|               | Từ 01/07/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 |
|---------------|---------------------------------|---------------------------------|
|               | VND                             | VND                             |
| Thu nhập khác | 2.451.733                       | 486.789                         |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.451.733</b>                | <b>486.789</b>                  |

**6. Chi phí khác**

|                                | Từ 01/07/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                | VND                             | VND                             |
| Giảm giá trị tài sản do phá dỡ |                                 | 253.421.979                     |
| Chi nộp phạt, chậm nộp         |                                 | 41.775.649                      |
| Chi phí phá dỡ tài sản cố định | 396.515.740                     | -                               |
| Chi phí khác                   | 14.438.622                      | 83.534                          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>410.954.362</b>              | <b>295.281.162</b>              |

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                     | Từ 01/07/2026<br>đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                     | VND                             | VND                             |
| <b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>15.589.002.943</b>           | <b>14.016.601.457</b>           |
| Chi phí nhân viên quản lý                                           | 7.311.440.585                   | 5.845.118.098                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                           | 4.047.213.511                   | 3.998.451.086                   |
| Chi phí quản lý khác                                                | 4.230.348.847                   | 4.173.032.273                   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|                                                         |                       |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> | <b>6.713.365.114</b>  | <b>5.287.979.498</b>  |
| Chi phí nhân viên                                       | 4.638.602.138         | 3.701.810.065         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 1.873.922.636         | 993.796.161           |
| Chi phí bán hàng khác                                   | 200.840.340           | 592.373.272           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>22.302.368.057</b> | <b>19.304.580.955</b> |

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/07/2026<br/>đến 30/09/2026</b> | <b>Từ 01/07/2025<br/>đến 30/09/2025</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Chi phí nguyên, vật liệu         | 30.468.297.337                          | 12.944.246.137                          |
| Chi phí nhân công                | 48.547.613.381                          | 39.166.625.018                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.883.764.704                          | 27.023.796.817                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 26.611.235.370                          | 23.966.488.597                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12.094.210.356                          | 26.819.576.384                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>145.605.121.148</b>                  | <b>129.920.732.953</b>                  |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                            | <b>Từ 01/07/2026<br/>đến 30/09/2026</b> | <b>Từ 01/07/2025<br/>đến 30/09/2025</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                            | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp    | 14.866.397.908                          | 22.437.539.969                          |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 450.837.331                             | 186.751.794                             |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 15.317.235.239                          | 22.624.291.763                          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành             | 20%                                     | 20%                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành               | 3.063.447.048                           | 4.524.858.353                           |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

|  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/09/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/09/2025</b> |
|--|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                                                                                                                                 |  |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------|
| Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ |  | 10.772.015.726 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------|

|                                                                                                                                                 |             |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|
| Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ | 941.745.442 |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--|

**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

|                                               |                |               |
|-----------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 38.963.710.979 | 6.597.515.071 |
|-----------------------------------------------|----------------|---------------|

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

|                                                |                |                |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 50.739.028.499 | 38.735.510.773 |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|

**VIII. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026.

**2. Thông tin về các bên liên quan*****Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan**

- Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng
- Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

**Mối quan hệ**

Cổ đông sở hữu 65% cổ phần  
Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

***Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan***

| Giao dịch                                            | Từ 01/07/2026<br>đến 30/09/2026<br>VND | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nước mua của Công ty CP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương | 4.114.778.400                          | 3.961.562.400                          |

***Số dư các bên liên quan***

|                                              | 30/09/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả người bán</b>                    | <b>1.442.342.160</b>  | <b>258.960.600</b>    |
| Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương | 1.442.342.160         | 258.960.600           |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>     | <b>91.622.000.000</b> | <b>98.824.000.000</b> |
| Ủy ban nhân dân TP Hải Phòng                 | 91.622.000.000        | 98.824.000.000        |

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/09/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lương, thù lao của HĐQT, Ban TGD | 2.157.281.705                          | 1.972.112.062                          |
| Lương, thù lao của Ban kiểm soát | 553.898.431                            | 594.386.100                            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.711.180.136</b>                   | <b>2.566.498.162</b>                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Hải Dương, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025 của Công ty và báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

**Người lập**



**Lê Thị Quyên**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Hương**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Sơn**